

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 출입국관리법 시행규칙 [별지 제138호의2서식] <개정 2022. 12. 29.> (앞쪽)
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 138-2] (Mặt trước)
<Sửa đổi 2022. 12. 29.>

사실증명 발급 · 열람 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, XEM GIẤY XÁC NHẬN SỰ THẬT

※ 본인이 직접 증명발급을 신청하는 경우 정부24(www.gov.kr)에서 무료로 발급받을 수 있으며, 방문 신청 시에는 신청서를 작성하지 않고 신분증만 제시하면 됩니다.

※ Nếu đương đơn trực tiếp đăng ký cấp chứng nhận, có thể nhận miễn phí tại Chính phủ 24 (www.gov.kr). Khi đến đăng ký trực tiếp, không cần điền đơn đăng ký, chỉ cần xuất trình giấy tờ tùy thân.

※ 뒤쪽의 유의사항을 참고하여 작성하기 바랍니다.
※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau.

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	발급일 Ngày cấp	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngày lập tức
----------------------	-----------------------	-----------------	-------------------------	--------------------

발급대상자 (위임한 사람) Đối tượng được cấp (Người ủy quyền)	성명 Họ tên	연락처 Số điện thoại
	주민등록번호(외국인등록번호 또는 국내거소신고번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài hoặc số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)	

증명종류 Loại chứng nhận	☐ 출입국에 관한 사실증명 ()통 ☐ Giấy xác nhận sự thật liên quan đến Xuất nhập cảnh () bản ☐ 외국인등록 사실증명 ()통 ☐ Giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài () bản ☐ 외국인등록 열람 ()건 ☐ Xem đăng ký người nước ngoài () lần
----------------------------	---

출입국에 관한 사실증명의 영문 성명 병기 신청 여부 (국민만 해당) Có đăng ký ghi cả tên tiếng Anh trong giấy xác nhận sự thật liên quan đến xuất nhập cảnh không (chỉ áp dụng cho người Hàn Quốc)	☐ 포함 ☐ 미포함 ☐ Bao gồm ☐ Không bao gồm
외국인등록 사실증명의 경우, 과거 등록번호(외국인등록번호 · 국내 거소신고번호), 성명, 체류지 및 체류자격 변경 이력 포함 여부 Đối với giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, có bao gồm số đăng ký trước đây (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc), họ tên, nơi lưu trú và lịch sử thay đổi tư cách lưu trú không	- 과거 등록번호 - Số đăng ký trước đây ☐ 포함 ☐ 미포함 ☐ Bao gồm ☐ Không bao gồm - 과거 성명 변경 사항 - Nội dung thay đổi họ tên trước đây ☐ 포함 ☐ 미포함 ☐ Bao gồm ☐ Không bao gồm - 과거 체류지 변동 사항 - Nội dung thay đổi nơi lưu trú trước đây ☐ 포함 ☐ 미포함 ☐ Bao gồm ☐ Không bao gồm - 과거 체류자격 변동 사항 - Nội dung thay đổi tư cách lưu trú trước đây ☐ 포함 ☐ 미포함 ☐ Bao gồm ☐ Không bao gồm

출입국 조회기간
Khoảng thời gian tra cứu xuất nhập cảnh
부터 까지
từ đến

용도
Mục đích sử dụng

신청인 (위임받은 사람) Người đăng ký (Người được ủy quyền)	성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh
	연락처 Số điện thoại	발급대상자와의 관계 Quan hệ với đối tượng được cấp

「출입국관리법」 제88조 및 같은 법 시행규칙 제75조에 따라 위와 같이 사실증명의 발급·열람을 신청합니다.
Tôi xin đăng ký cấp, xem giấy xác nhận sự thật như trên theo Điều 88 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” và Điều 75 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년월일
Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

○○출입국·외국인청(사무소·출장소)장 / ○○시장·군수·구청장 또는 읍·면·동의 장 / 재외공관장 귀하
Kính gửi Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, người nước ngoài (văn phòng chính, văn phòng chi nhánh)○○/ Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) ○○

위임장
GIẤY ỦY QUYỀN

위 발급대상자(위임한 사람)는 위와 같은 사실증명의 발급·열람 신청 및 수령에 관한 사항을 위 신청인(위임받은 사람)에게 위임합니다.
Người được cấp nêu trên (người ủy quyền) ủy quyền các vấn đề liên quan đến việc đăng ký cấp, xem và nhận giấy xác nhận sự thật trên cho người đăng ký (người được ủy quyền) nêu trên.

년월일
Năm tháng ngày

발급·열람 대상자(위임한 사람)
Người được cấp, xem (người ủy quyền)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

210mm×297mm[백상지(80 g / m²) 또는 중질지(80 g / m²)]

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 색상이 어두운 란은 신청인이 작성하지 않으며, []에는 해당되는 곳에 ‘점검표(V)’로 표시합니다.
1. Người đăng ký không điền vào các ô màu tối, và đánh dấu (V) vào [] tương ứng.
2. 신청인이 법인인 경우에는 앞쪽 신청인의 성명란에 법인명 및 대표자 성명을, 주민등록번호란에 법인등록번호를, 전화번호란에 연락 가능한 담당자의 성명과 전화번호를 각각 적기 바랍니다.
2. Trường hợp người đăng ký là pháp nhân, điền tên pháp nhân và tên người đại diện vào mục Họ tên người đăng ký, điền số đăng ký pháp nhân vào mục Số chứng minh thư Hàn, điền họ tên và số điện thoại có thể liên hệ của cán bộ phụ trách vào mục Số điện thoại.
3. 사실증명의 발급 신청 및 외국인등록 열람은 본인이나 그 법정대리인 또는 그로부터 위임을 받은 사람만 신청할 수 있습니다.
3. Chỉ đương sự, người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền mới có thể đăng ký cấp giấy xác nhận sự thật và xem đăng ký người nước ngoài.
4. 다음의 경우에는 「출입국관리법 시행규칙」 제75조제3항 및 제4항에 따라 다음의 사람이 출입국에 관한 사실증명의 발급이나 외국인등록 사실증명의 발급·열람을 신청할 수 있습니다.
4. Theo khoản 3 và khoản 4 Điều 75 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”, những người thuộc trường hợp sau đây có thể nộp đơn xin cấp giấy xác nhận sự thật xuất nhập cảnh và hoặc cấp, xem giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài.
 - 가. 행방불명, 사망 등으로 본인 또는 법정대리인이 의사표시를 할 수 없는 상태이거나 명백하게 본인의 이익을 위해 사용될 것으로 인정되는 경우
 - a. Trường hợp đương sự hoặc người đại diện theo pháp luật không có khả năng bày tỏ ý định do mất tích, tử vong, v.v. hoặc được công nhận rõ ràng rằng sẽ được sử dụng vì lợi ích của đương sự
 - 1) 본인의 배우자, 본인의 직계 존·비속 또는 형제·자매
 - 1) Vợ/chồng, con cháu trực hệ hoặc anh chị em ruột thịt của đương sự
 - 2) 본인의 배우자의 직계 존·비속 또는 형제·자매[본인의 배우자가 사망한 경우로서 1)에 해당하는 사람이 없는 경우만 해당한다]
 - 2) Con cháu trực hệ hoặc anh chị em ruột thịt của vợ/chồng đương sự [chỉ áp dụng trong trường hợp vợ/chồng của đương sự đã mất và không có ai thuộc trường hợp 1)]
 - 나. 본인인 외국인이 완전 출국한 경우: **본인인 외국인을 고용하였던 자 또는 그 대리인**
 - b. Trường hợp đương sự là người nước ngoài **Người đã tuyển dụng người nước ngoài là đương sự hoặc người đại diện của người đó**
 - 다. 채권·채무관계에 관한 재판에서 승소판결이 확정된 경우, 「주민등록법 시행령」 별표 2 제3호 각 목의 어느 하나에 해당하는 금융회사 등이 연체채권 회수를 위하여 필요로 하는 경우, 해당 외국인과 채권·채무 관계에 있는 경우(기한 경과나 기한의 이익 상실 등으로 변제기가 도래한 경우에 한정하며, 채무금액이 100만 원 이하인 경우는 제외합니다) : **외국인등록 사실증명을 발급받거나 열람하려는 채권자**
 - c. Trường hợp được phán quyết thắng kiện trong phiên tòa xét xử liên quan đến mối quan hệ trái quyền, vay nợ, trường hợp công ty tài chính, v.v. thuộc bất kỳ mục nào của điểm 3 Phụ lục 2 “Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú” cần để thu các khoản trái quyền chậm trả, hoặc trường hợp có mối quan hệ trái quyền, vay nợ với người nước ngoài đó (giới hạn trong các trường hợp đã đến thời hạn thanh toán do đáo hạn hoặc mất lợi nhuận trong thời hạn, v.v., ngoại trừ trường hợp số tiền khoản nợ từ 1 triệu won trở xuống): **Chủ nợ muốn nhận hoặc xem Giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài**
※ 채권·채무 관계를 입증할 수 있는 계약서, 차용증, 어음 등은 송금 영수증, 공증, 확정일자 등의 공적 증거를 담보할 수 있는 서류를 함께 첨부하여야 합니다.
※ Phải đính kèm tài liệu có thể chứng minh mối quan hệ trái quyền, vay nợ như hóa đơn chuyển tiền, công chứng, bằng chứng công khai đàm bảo ngày xác nhận, v.v. cùng với hợp đồng, giấy nhận nợ, hồi phiếu, v.v.
 - 라. 그 밖에 법무부장관이 공익상 필요하다고 인정하는 사람
 - d. Ngoài ra, bất kỳ ai được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công nhận là cần thiết vì lợi ích chung
5. 위임을 받은 경우에는 위임장과 위임한 사람의 신분증(사본)을 첨부하고 신청인의 신분증을 제시하여야 합니다.
5. Trường hợp được ủy quyền, phải đính kèm giấy ủy quyền và (bản sao) giấy tờ tùy thân của người ủy quyền và xuất trình giấy tờ tùy thân của người đăng ký.
※ 다른 사람의 서명 또는 인장의 도용 등으로 허위의 위임장을 작성하여 증명서를 신청 또는 수령한 경우에는 관련 법률에 따라 처벌받을 수 있습니다.
※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để làm giả giấy uỷ quyền và đăng ký hoặc nhận giấy chứng nhận, có thể bị phạt theo các pháp luật liên quan.
6. 위임은 작성한 날부터 6개월까지만 유효합니다.
6. Việc ủy quyền chỉ có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày lập.
7. 국민은 1961.1.1.부터, 외국인은 1979.1.1.부터 출입국에 관한 사실증명이 가능합니다.
7. Giấy xác nhận sự thật liên quan đến xuất nhập cảnh có thể được xác nhận từ 1961.1.1. đối với người Hàn Quốc, và từ ngày 1979.1.1. đối với người nước ngoài.

